Phụ lục I

DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2013 DO BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CHỦ TRÌ SOẠN THẢO, TRÌNH CẤP CÓ THẨM QUYỀN BAN HÀNH VÀ BAN HÀNH THEO THẨM QUYỀN ĐANG CÒN HIỆU LỰC THI HÀNH

(Kèm theo Báo cáo số 1703/BC-BKHCN ngày 22 tháng 5 năm 2024 về tổng kết thi hành Luật Khoa học và Công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Số/ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên gọi/Trích yếu
1.	08/2014/NĐ-CP	27/01/2014	Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ
2.	11/2014/NĐ-CP	18/2/2014	Nghị định của Chính phủ về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ
3.	23/2014/NĐ-CP	03/4/2014	Nghị định của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia
4.	40/2014/NĐ-CP	12/5/2014	Nghị định của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ
5.	95/2014/NĐ-CP	17/10/2014	Nghị định của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ
6.	78/2014/NĐ-CP	30/7/2014	Nghị định của Chính phủ về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ
7.	99/2013/NĐ-CP	29/8/2013	Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp
8.	126/2021/NĐ-CP	30//12/2021	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ; năng lượng nguyên tử
9.	60/2019/NĐ-CP	05/7/2019	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2014/NĐ-CP ngày 30/7/2014 của Chính phủ về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ
10.	27/2020/NĐ-CP	01/3/2020	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng

STT	Số/ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên gọi/Trích yếu
			5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam
11.	19/2021/NĐ-CP	15/3/2021	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 23/2014/NĐ-CP của Chính phủ
12.	37/2015/QĐ-TTg	08/9/2015	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Quy định điều kiện thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
13.	04/2021/QĐ-TTg	29/01/2021	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia
14.	03/2014/TT-BKHCN	31/3/2014	Thông tư hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ
15.	15/2014/TT-BKHCN	13/6/2014	Thông tư quy định trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước
16.	16/2014/TT-BKHCN	13/6/2014	Thông tư quy định về điều kiện thành lập, hoạt động tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ
17.	02/2015/TT-BKHCN	06/3/2015	Thông tư quy định việc đánh giá và thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước
18.	04/2015/TT-BKHCN	11/3/2014	Thông tư quy định về kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh nội dung, tiến độ sử dụng kinh phí trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia
19.	03/2016/TT-BKHCN	30/3/2016	Thông tư quy định về hồ sơ, nội dung và quy trình, thủ tục thẩm định cơ sở khoa học của chương trình phát triển kinh tế - xã hội, thẩm

STT	Số/ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên gọi/Trích yếu
			định công nghệ của dự án đầu tư
20.	14/2014/TT-BKHCN	11/6/2014	Thông tư về thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ
21.	37/2014/TT-BKHCN	12/12/2014	Thông tư quy định quản lý đề tài nghiên cứu cơ bản do Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia tài trợ
22.	40/2014/TT-BKHCN	18/12/2014	Thông tư quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột xuất có ý nghĩa quan trọng về khoa học và thực tiễn, nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiềm năng do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ
23.	09/2015/TT-BKHCN	15/05/2015	Thông tư quy định quản lý hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia hỗ trợ
24.	14/2016/TT-BKHCN	30/6/2016	Thông tư Quản lý các hoạt động cho vay từ nguồn vốn của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia
25.	15/2016/TT-BKHCN	30/6/2016	Thông tư quy định quản lý đề tài nghiên cứu ứng dụng do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ
26.	24/2014/TT LT-BKHCN-BNV	01/10/2014	Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ
27.	21/2015/TT LT-BKHCN-BNV-BTC	06/11/2015	Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ;
28.	24/2015/TT-BLĐTBXH	13/7/2015	Thông tư quy định chi tiết thi hành Khoản 6 Điều 14 của Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam
29.	12/2016/TT LT-BKHCN-BTC	28/6/2014	Thông tư liên tịch hướng dẫn nội dung chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

STT	Số/ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên gọi/Trích yếu
30.	27/2015/TT LT-BKHCN-BTC	30/12/2015	Thông tư liên tịch quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước
31.	05/2014/TT-BKHCN	10/4/2014	Thông tư ban hành "Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
32.	07/2014/TT-BKHCN	26/5/2014	Thông tư quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước
33.	11/2014/TT-BKHCN	30/5/2014	Thông tư quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước
34.	12/2014/TT-BKHCN	30/5/2014	Thông tư quy định quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị định thư
35.	33/2014/TT-BKHCN	06/11/2014	Thông tư Ban hành quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Khoa học và Công nghệ
36.	38/2014/TT-BKHCN	16/12/2014	Thông tư quy định về đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ
37.	01/2015/TT-BKHCN	12/01/2015	Ban hành Quy chế Giải thưởng Tạ Quang Bửu
38.	03/2015/TT-BKHCN	09/3/2015	Thông tư ban hành điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
39.	05/2015/TT-BKHCN	03/12/2015	Thông tư Quy định tổ chức quản lý các Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia
40.	16/2015/BK HCN-BTC	01/9/2015	Thông tư liên tịch hướng dẫn việc quản lý, xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước
41.	17/2015/TT-BKHCN	08/10/2015	Thông tư quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết địa phương cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước
42.	27/2015/TT LT-BKHCN-BTC	30/12/2015	Thông tư liên tịch quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

STT	Số/ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên gọi/Trích yếu
43.	55/2015/TTLT-BTC-BKHCN	22/4/2015	Thông tư liên tịch hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước
44.	18/2016/TT-BKHCN	01/9/2016	Thông tư hướng dẫn quản lý dự án khoa học và công nghệ
45.	03/2017/TT-BKHCN	03/4/2017	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2014/TT-BKHCN ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.
46.	08/2017/TT-BKHCN	26/6/2017	Thông tư quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.
47.	10/2017/TT-BKHCN	28/6/2017	Thông tư quy định về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì và phát triển CSDL quốc gia về KH&CN.
48.	03/2018/TT-BKHCN	15/5/2018	Thông tư Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành KH&CN và phân công thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia về KH&CN.
49.	04/2018/TT-BKHCN	15/5/2018	Thông tư quy định các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia.
50.	12/2018/TT-BKHCN	31/8/2018	Thông tư quy định về xây dựng, ký kết và quản lý các chương trình hợp tác quốc tế của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia trong tài trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia.
51.	15/2018/TT-BKHCN	15/11/2018	Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN
52.	10/2019/TT-BKHCN	29/10/2019	Thông tư quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị định thư.
53.	01/2020/TT-BKHCN	20/01/2020	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề

STT	Số/ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên gọi/Trích yếu
			nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ
54.	02/2020/TT-BKHCN	10/08/2020	Thông tư hướng dẫn thi hành khoản 1 Điều 41 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước
55.	05/2021/TT-BKHCN	17/6/2021	Thông tư quy định yêu cầu kỹ thuật đối với dữ liệu thông tin đầu vào của Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ
56.	06/2022/TT-BKHCN	31/5/2022	Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ
57.	14/2022/TT-BKHCN	11/10/2022	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ (Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV) đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN).
58.	02/2023/TT-BKHCN	08/5/2023	Thông tư hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước
59.	03/2023/TT-BKHCN	15/5/2023	Thông tư hướng dẫn xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay trực tiếp của Quỹ Đổi mới công nghệ Quốc gia
60.	04/2023/TT-BKHCN	15/5/2023	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia
61.	05/2023/TT-BKHCN	22/5/2023	Thông tư quy định chi tiết một số nội dung về thu hút, sử dụng và trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ

STT	Số/ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên gọi/Trích yếu
62.	06/2023/TT-BKHCN	25/5/2023	Thông tư quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước
63.	07/2023/TT-BKHCN	25/5/2023	Thông tư hướng dẫn về đối tượng, tiêu chuẩn, điều kiện, trình tự thủ tục thuê đảm nhiệm chức danh lãnh đạo tổ chức khoa học và công nghệ đối với người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam
64.	11/2023/TT-BKHCN	26/6/2023	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN ngày 11/6/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ KH&CN và Thông tư số 10/2017/TT-BKHCN ngày 28/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì và phát triển Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.
65.	15/2023/TT-BKHCN	26/7/2023	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15/11/2011 và Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN ngày 31/3/2014.
66.	16/2023/TT-BKHCN	09/8/2023	Thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành khoa học và công nghệ trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực khoa học và công nghệ.
67.	17/2023/TT-BKHCN	09/8/2023	Thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành KH&CN, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong tổ chức KH&CN công lập.
68.	18/2023/TT-BKHCN	15/8/2023	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Giải thưởng Tạ Quang Bửu ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BKHCN ngày 12/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
69.	20/2023/TT-BKHCN	12/10/2023	Thông tư quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa

STT	Số/ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên gọi/Trích yếu
			học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước
70.	21/2023/TT-BKHCN	21/11/2023	Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho các dịch vụ đánh giá trình độ và năng lực công nghệ; hỗ trợ xây dựng lộ trình công nghệ và đổi mới công nghệ; tư vấn hỗ trợ đổi mới công nghệ; hỗ trợ chuyển giao công nghệ
71.	22/2023/TT-BKHCN	29/11/2023	Thông tư quy định công tác khen thưởng trong lĩnh vực khoa học và công nghệ
72.	25/2023/TT-BKHCN	29/12/2023	Thông tư quản lý Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030

Phụ lục II

VĂN BẢN DO CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH ĐỂ TRIỂN KHAI LUẬT KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2013 VÀ CÁC VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT, HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Báo cáo số 1703/BC-BKHCN ngày 22 tháng 5 năm 2024 về tổng kết thi hành Luật Khoa học và Công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ)

A. DANH MỤC VĂN BẢN DO CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ BAN HÀNH

STT	Số/ký hiệu văn bản	Ngày han hành	Tên gọi/Trích yếu
1.	218/2012/TTLT/BTC-BKHCN	20/12/2012	Thông tư liên lịch của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020
2.	219/2012/TTLT/BTC-BKHCN	20/12/2012	Thông tư liên lịch của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020
3.	79/2014/TTLT/BTC-BKHCN	18/6/2014	Thông tư liên lịch của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020
4.	120/2014/TTLT-BTC-BKHCN	25/8/2014	Thông tư liên lịch của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia
5.	121/2014/TTLT-BTC-BKHCN	25/8/2014	Thông tư liên lịch của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn xây dựng dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ công lập
6.	348/2016/TT-BTC	30/12/2016	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính các chương trình hỗ trợ, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội

STT	Số/ký hiệu văn bản	Ngày han hành	Tên gọi/Trích yếu
			nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 -2025
7.	88/2017/TT-BTC	22/8/2017	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cơ chế tài chính thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước
8.	90/2017/TT-BTC	30/8/2017	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của tổ chức khoa học và công nghệ công lập
9.	142/2017/TT-BTC	29/12/2017	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cơ chế tài chính thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ và tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm
10.	45/2019/TT-BTC	19/7/2019	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý tài chính thực hiện Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025,,
11.	67/2022/TT-BTC	07/11/2022	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp
12.	03/2023/TT-BTC	10/01/2023	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ
13.	41/2014/TT-BQP	05/6/2014	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định giao nhiệm vụ, tuyển chọn đơn vị chủ trì thực hiện đề tài khoa học nghệ thuật quân sự và khoa học xã hội và nhân văn quân sự cấp Bộ Quốc phòng
14.	44/2014/TT-BQP	12/6/2014	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định đánh giá, nghiệm thu đề tài khoa học

STT	Số/ký hiệu văn bản	Ngày han hành	Tên gọi/Trích yếu
			nghệ thuật quân sự và khoa học xã hội và nhân văn quân sự cấp Bộ Quốc phòng.
15.	112/2014/TT-BQP	08/9/2014	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định quản lý Chương trình khoa học và công nghệ trong Bộ Quốc phòng
16.	42/2015/TT-BQP	26/5/2015	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định quản lý Chương trình khoa học nghệ thuật quân sự và khoa học xã hội và nhân văn quân sự cấp Bộ Quốc phòng
17.	39/2015/TT-BQP	23/5/2015	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định giao trực tiếp, tuyển chọn đơn vị, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài khoa học và công nghệ trong Bộ Quốc phòng
18.	91/2015/TT-BQP	11/8/2015	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện đề tài khoa học và công nghệ trong Bộ Quốc phòng.
19.	122/2015/TT-BQP	05/11/2015	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Bộ Quốc phòng
20.	87/2016/TT-BQP	23/6/2016	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trong Quân đội
21.	94/2016/TT-BQP	25/6/2016	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Điều lệ công tác khoa học và công nghệ trong Bộ Quốc phòng
22.	84/2017/TT-BQP	10/4/2017	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về quản lý đề tài trong Bộ Quốc phòng
23.	169/2017/TT-BQP	17/7/2017	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong Bộ Quốc phòng

STT	Số/ký hiệu văn bản	Ngày han hành	Tên gọi/Trích yếu
24.	08/2019/TT-BQP	18/01/2019	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án đầu tư phòng thí nghiệm trong Bộ Quốc phòng
25.	180/2019/TT-BQP	03/12/2019	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định trình tự, thủ tục đề xuất, xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng trong Bộ Quốc phòng
26.	14/2022/TT-BQP	01/02/2022	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Điều lệ công tác khoa học và công nghệ Quân đội nhân dân Việt Nam
27.	50/2014/TT-BCT	15/12/2014	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Công Thương
28.	37/2016/TT-BCT	28/12/2016	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2014/TT-BCT ngày 15/12/2014 quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Công Thương
29.	4064/QĐ-BGTVT	16/11/2015	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định một số định mức xây dựng, phân bổ dự toán áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ có sử dụng ngân sách của Bộ Giao thông vận tải
30.	2128/QĐ-BGTVT	03/10/2018	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Giao thông vận tải
31.	2327/QĐ-BGTVT	13/12/2019	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt Đề án ứng dụng khoa học công nghệ ngành giao thông vận tải trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4
32.	1233/QĐ - BVHTTDL	12/5/2023	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch Quy định định mức chi trong lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm

STT	Số/ký hiệu văn bản	Ngày han hành	Tên gọi/Trích yếu
			vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp cơ sở của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.
33.	3212/QĐ - BVHTTDL	25/9/2015	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt nội dung phong trào thi đua "Đổi mới quản lý nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học và công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch"
34.	16/2015/TT - BVHTTDL	25/12/2015	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
35.	18/2015/TT - BNNPTNT	24/4/2015	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
36.	23/2021/TT - BNNPTNT	31/12/2021	Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 18/2015/TT-BNNPTNT ngày 24/4/2015 cuả Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
37.	06/2012/TT -BTTTT	05/6/2012	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ trong lĩnh vực thông tin và truyền thông
38.	45/2016/TT -BTTTT	26/12/2016	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Thông tin và Truyền thông
39.	11/2016/TT -BGDĐT	11/4/2016	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về quản lý đề tài khoa học và công nghệ cấp bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo
40.	05/2015/TT -BTNMT	24/02/2015	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế quản lý nhiệm

STT	Số/ký hiệu văn bản	Ngày han hành	Tên gọi/Trích yếu
			vụ khoa học và công nghệ của Bộ Tài nguyên và Môi trường
41.	2466/QĐ-BTNMT	23/9/2015	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức xây dựng dự toán đối với nhiệm vụ KHCN cấp Bộ, cấp cơ sở thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường
42.	66/2017/TT-BTNMT	22/12/2017	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Tài nguyên và Môi trường
43.	26/2018/TT-BTNMT	14/12/2018	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Tài nguyên và Môi trường
44.	1849/QĐ-BTNMT	07/7/2023	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức xây dựng dự toán đối với nhiệm vụ KHCN cấp Bộ, cấp cơ sở thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường
45.	58/QĐ-BTNMT	08/01/2024	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chế quản lý nhiệm vụ KH&CN của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
46.	1207/QĐ-BXD	26/10/2015	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy định một số định mức xây dựng, phân bổ dự toán kinh phí áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp cơ sở của Bộ Xây dựng
47.	315/QĐ-BXD	01/4/2016	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chế quản lý các nhiệm vụ, đề tài, dự án khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường, sự nghiệp kinh tế do Bộ Xây dựng quản lý
48.	881/QĐ-BXD	22/7/2021	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chế Quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Xây dựng

STT	Số/ký hiệu văn bản	Ngày han hành	Tên gọi/Trích yếu
49.	622/QĐ-LĐTBXH	17/5/2016	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định một số định mức xây dựng, phân bổ dự toán kinh phí áp dụng đối với nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ, cấp cơ sở của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
50.	332/QĐ-LĐTBXH	26/3/2018	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ, cấp cơ sở của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
51.	1496/QĐ-VHL	01/10/2014	Quyết định của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành Quy định quản lý đề tài, nhiệm vụ, dự án khoa học và công nghệ do Viện Hàn lâm được uỷ quyền phê duyệt và nghiệm thu. Quy định này đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 1779/QĐ-VHL ngày 08/10/2018.
52.	1497/QĐ-VHL	01/10/2014	Quyết định của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành Quy định quản lý đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ độc lập cấp Viện Hàn lâm. Quy định này đã được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện tại các Quyết định số 2703/QĐ-VHL ngày 20/12/2017 và Quyết định số 1786/QĐ-VHL ngày 10/10/2018.
53.	1892/QĐ-VHL	08/9/2017	Quyết định của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành Quy định quản lý các dự án Phát triển sản phẩm thương mại được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Quyết định số 2366/QĐ-VHL ngày 21/12/2018.
54.	2185/QĐ-VHL	16/10/2017	Quyết định của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành quy định quản lý các dự án Sản xuất - Thử nghiệm được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Quyết định số 2408/QĐ-VHL ngày 21/12/2018.

STT	Số/ký hiệu văn bản	Ngày han hành	Tên gọi/Trích yếu
55.	2184/QĐ-VHL	16/10/2017	Quyết định của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành quy định quản lý các đề tài hợp tác khoa học và công nghệ với Bộ, ngành, địa phương được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Quyết định số 1799/QĐ-VHL ngày 23/10/2019.
56.	2230/QĐ-VHL	24/10/2017	Quyết định của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành Quy định xây dựng và quản lý Nhiệm vụ Hợp tác quốc tế về khoa học và Công nghệ cấp Viện Hàn lâm.
57.	2385/QĐ-VHL	20/12/2019	Quyết định của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành Quy định quản lý các đề tài thuộc các hướng khoa học và công nghệ ưu tiên, các đề tài khoa học và công nghệ độc lập dành cho cán bộ khoa học trẻ cấp Viện Hàn lâm.
58.	522/QĐ-VHL	31/3/2021	Quyết định của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành Quy định tạm thời quản lý Chương trình thu hút các nhà khoa học trẻ vào công tác tại Viện Hàn lâm.
59.	1768/QĐ-VHL	27/10/2021	Quyết định của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam quy định quản lý Chương trình hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học cho nghiên cứu viên cao cấp.
60.	2439/QĐ-VHL	21/12/2021	Quyết định của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành quy định quản lý Chương trình phát triển nhóm nghiên cứu xuất sắc tại của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam.
61.	884/QĐ-BHXH	14/6/2016	Quyết định của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán, quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN của BHXH Việt Nam

STT	Số/ký hiệu văn bản	Ngày han hành	Tên gọi/Trích yếu
62.	822/QĐ-BHXH	09/6/2020	Quyết định của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành quy định về Quy chế quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.
63.	37/2015/TT-NHNN	31/12/2015	Thông tư của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định về quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý của Ngân hàng nhà nước Việt Nam
64.	197/QĐ-NHNN	19/2/2016	Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định một số định mức chi áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Ngành, cấp cơ sở của Ngân hàng nhà nước
65.	957/QĐ-NHNN	24/5/2023	Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đên năm 2030
66.	01/2016/TT-UBDT	12/10/2016	Thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Quy định về quản lý, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Ủy ban Dân tộc
67.	433/QĐ-UBDT	15/6/2023	Quyết định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành một số định mức, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp cơ sở có sử dụng ngân sách của Ủy ban Dân tộc
68.	3472/QĐ-TTCP	24/11/2015	Quyết định của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định về việc ban hành Quy định về định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với đề tài khoa học có sử dụng ngân sách nhà nước của Thanh tra Chính phủ.
69.	2315/QĐ-TTCP	08/9/2016	Quyết định của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định về việc ban hành Quy chế quản lý

STT	Số/ký hiệu văn bản	Ngày han hành	Tên gọi/Trích yếu
			đề tài khoa học của Thanh tra Chính phủ
70.	313/QĐ-TTCP	07/5/2019	Quyết định của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học Thanh tra Chính phủ.
71.	69/QĐ-TTCP	18/3/2022	Quyết định về việc ban hành Quy chế quản lý đề tài khoa học của Thanh tra Chính phủ

B. SỐ LƯỢNG VĂN BẢN DO UỶ BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH/TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH

TT	Tên UBND Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương	Loại văn bản			Tổng số
		Nghị quyết	Quyết định	Kế hoạch	474
1.	UBND Tỉnh An Giang	01	21		22
2.	UBND Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	03	16	03	22
3.	UBND Tỉnh Bắc Giang		08		08
4.	UBND Tỉnh Bắc Kạn		05		05
5.	UBND Tỉnh Bắc Ninh	01	04		05
6.	UBND Tỉnh Bến Tre	01	03	01	05
7.	UBND Tỉnh Bình Định	03	07		10
8.	UBND Tỉnh Bình Thuận		01		01
9.	UBND Tỉnh Bình Dương		01		01
10.	UBND Tỉnh Cà Mau		05		05
11.	UBND Thành Phố Cần Thơ	04	06		10
12.	UBND Tỉnh Cao Bằng	02	05		07
13.	UBND Thành Phố Đà Nẵng	04	06		10

14.	UBND Tỉnh Đắk Nông		05	01	06
15.	UBND Tỉnh Đắk Lắk		12		12
16.	UBND Tỉnh Điện Biên		03		03
17.	UBND Tỉnh Đồng Nai	02	04		06
18.	UBND Tỉnh Đồng Tháp	02	05		07
19.	UBND Tỉnh Gia Lai	03	03		06
20.	UBND Tỉnh Hà Nam	03	05	09	17
21.	UBND Thành Phố Hà Nội	03	10	03	16
22.	UBND Tỉnh Hà Tĩnh	07	06		06
23.	UBND Tỉnh Hải Dương		06	01	07
24.	UBND Tỉnh Hòa Bình		17		17
25.	UBND Tỉnh Hưng Yên	04	10	02	16
26.	UBND Tỉnh Khánh Hòa	04	13	03	20
27.	UBND Tỉnh Kiên Giang		04		04
28.	UBND Tỉnh Kon Tum		03		03
29.	UBND Tỉnh Lai Châu	02	06		08
30.	UBND Tỉnh Lâm Đồng		03		03
31.	UBND Tỉnh Lạng Sơn	05	07		12
32.	UBND Tỉnh Lào Cai	05	06		11
33.	UBND Tỉnh Long An	06			06
34.	UBND Tỉnh Nam Định	02	05	02	09
35.	UBND Tỉnh Nghệ An	03	06		09
36.	UBND Tỉnh Ninh Bình	01	06		07
37.	UBND Tỉnh Ninh Thuận	02	05		07

38.	UBND Tỉnh Phú Thọ		05		05
39.	UBND Tỉnh Phú Yên	01	15	05	21
40.	UBND Tỉnh Quảng Bình	01	01		02
41.	UBND Tỉnh Quảng Nam	02	02		04
42.	UBND Tỉnh Quảng Ngãi	02	12	02	16
43.	UBND Tỉnh Quảng Ninh	07	12		19
44.	UBND Tỉnh Quảng Trị	04	10		13
45.	UBND Tỉnh Sóc Trăng		05	01	06
46.	UBND Tỉnh Tây Ninh	02	04		06
47.	UBND Tỉnh Thái Bình		06		06
48.	UBND Tỉnh Thanh Hóa	02	04	01	07
49.	UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế		07		07
50.	UBND Tỉnh Tiền Giang		04	01	05
51.	UBND TP. Hồ Chí Minh	04	05		09
52.	UBND Tỉnh Trà Vinh	02	04		06
53.	UBND Tỉnh Tuyên Quang	01	04	02	07
54.	UBND Tỉnh Yên Bái		04	02	06

Phụ lục III

TỔNG CHI QUỐC GIA CHO NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

(Kèm theo Báo cáo số 1703/BC-BKHCN ngày 22 tháng 5 năm 2024 về tổng kết thi hành Luật Khoa học và Công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị: triệu VND

Thành phần kinh tế	*Tổng số*	*Khu vực thực hiện*				
		Tổ chức NC&PT	*Cơ sở GDĐH; CĐ*	*TC DV KH&CN*	*CQ HC, ĐV SN*	*Doanh nghiệp*
Nhà nước	**16.155.114**	**5.071.201**	**2.410.938**	**318.284**	**507.893**	**7.846.798**
Ngoài nhà nước	**15.813.237**	**254.797**	**19.663**	**64.671**	**7.952**	**15.466.154**
Có vốn đầu tư nước ngoài	**4.098.154**	**0**	**5.207**	**0**	**0**	**4.092.947**
Tổng số	**36.066.504**	**5.325.998**	**2.435.808**	**382.955**	**515.845**	**27.405.898**

(số liệu được trích xuất từ cuộc điều tra Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Phụ lục IV

PHÂN BỔ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2014-2022

(Kèm theo Báo cáo số 1703/BC-BKHCN ngày 22 tháng 5 năm 2024 về tổng kết thi hành Luật Khoa học và Công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Năm	NSNN	Kinh phí sự nghiệp KHCN (*)*(Đơn vị: Tỷ đồng)*					
		Tổng số		Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	
		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	*2*	*(3=5+7)*	*(4=(3:2)*100%)*	*5*	*(6=(5:3)*100%)*	*7*	*(8=(7/3)*100%)*
2014	1,006,700	7,680	0.76	5,745	74.80	1,935	25.20
2015	1,147,100	9,790	0.85	7,640	78.04	2,150	21.96
2016	1,273,200	10,471	0.82	8,121	77.56	2,350	22.44
2017	1,390,480	11,243	0.81	8,731	77.66	2,512	22.34
2018	1,523,200	12,190	0.80	9,440	77.44	2,750	22.56
2019	1,633,300	12,825	0.79	9,895	77.15	2,930	22.85
2020	1,747,100	12,800	0.73	9,620	75.16	3,180	24.84
2021	1,687,000	10,854	0.64	7,732	71.24	3,122	28.76
2022	1,784,600	12,331	0.69	9,136	74.09	3,195	25.91

Ghi chú: (*) Số liệu chưa bao gồm kinh phí đầu tư phát triển cho khoa học và công nghệ.

Phụ lục V

SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ PHÁT TRIỂN KH&CN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2014-2022

(Kèm theo Báo cáo số 1703 /BC-BKHCN ngày 22 tháng 5 năm 2024 về tổng kết thi hành Luật Khoa học và Công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ)

1. Số đề tài Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia tài trợ

STT	Chương trình	Số đề tài Quỹ tài trợ giai đoạn 2014-2022								
		2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
1	NCCB KHXH&NV	75	19	29	20	65	75	81	0	83
2	NCCB KHTN&KT	228	238	205	354	304	346	175	0	0
3	Nghiên cứu ứng dụng	0	0	0	0	1	2	0	20	0
4	Tiềm năng	0	0	0	0	9	15	15	0	0
5	Đột xuất	4	2	0	0	2	1	4	2	1
6	Song phương	1	7	6	7	4	6	5	10	
TỔNG CỘNG		**308**	**266**	**240**	**381**	**385**	**445**	**280**	**32**	**84**

2. Kinh phí do Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia tài trợ

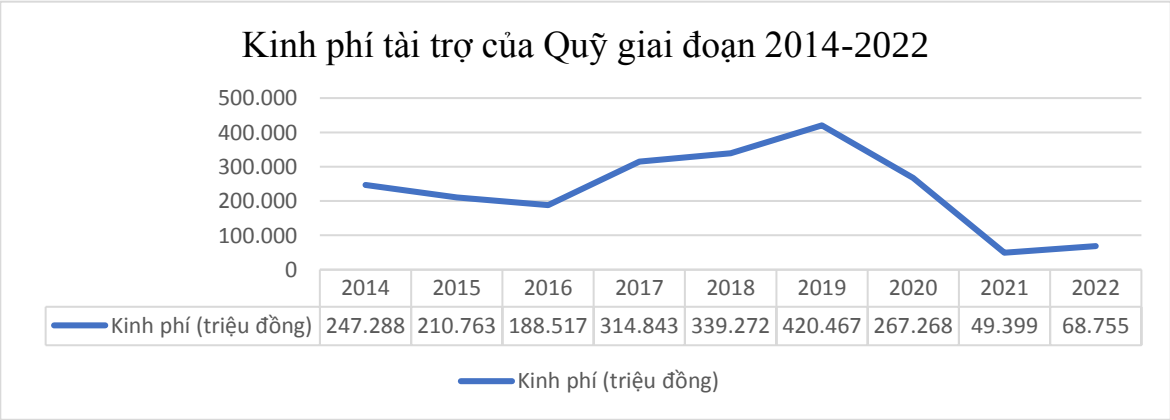

3. Tổng hợp kết quả triển khai các chương trình do Quỹ tài trợ

STT	Chương trình	ISI uy tín	Quốc tế có uy tín	Bài báo quốc tế khác	bài báo quốc gia	Báo cáo hội nghị	Sách chuyên khảo	Đào tạo Tiến sĩ	Đào tạo Thạc sỹ	Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Bản thảo
1	NCCB khoa học xã hội và nhân văn	168	234	227	1617	296	391	262	505	-	-	-
2	NCCB khoa học tự nhiên và kỹ thuật	1454	3383	619	2462	2800	132	1154	2365	-	-	-
3	Nghiên cứu ứng dụng	-	2	-	7	1	10	1	-	-	-	-
4	Tiềm năng	10	19	7	17	5	-	11	1	10	3	-
5	Đột xuất	1	4	3	21	-	2	6	24	-	-	-
6	Đề án Lịch sử Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33
7	Song phương	35	85	18	55	96	3	38	47	-	-	-

4. Thứ hạng về H-index của Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á qua các năm

Quốc gia	Thứ hạng năm 2018 (126 QG)	Thứ hạng năm 2019 (129 QG)	Thứ hạng năm 2020 (131 QG)	Thứ hạng năm 2021 (131 QG)	Thứ hạng năm 2022 (132 QG)
Singapore	24	23	23	22	22
Malaysia	43	43	42	41	40
Vietnam	57	57	59	58	58
Thailand	38	38	38	39	41
Philippines	54	54	54	55	55
Indonesia	56	55	56	56	57

5. Số lượng hồ sơ Quỹ đã hỗ trợ qua chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia

STT	Các hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực KH&CN quốc gia	Số hồ sơ Quỹ hỗ trợ giai đoạn 2014-2022								
		2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
1	Hỗ trợ tham dự Hội nghị	86	75	78	81	70	70	10	3	-
2	Hỗ trợ tổ chức hội nghị	12	23	17	36	30	37	16	6	-
3	Hỗ trợ thực tập ngắn hạn ở nước ngoài	11	9	20	17	20	13	2	0	-
4	Hỗ trợ phí công bố	1	2	2	2	14	39	36	43	-
5	Hỗ trợ sau Tiến sỹ	0	0	0	0	0	0	11	19	-

Phụ lục VI

SỐ LƯỢNG VỀ ĐĂNG KÝ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀ SỐ LIỆU CẬP NHẬT VÀO CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2014-2024

(Kèm theo Báo cáo số 1703 /BC-BKHCN ngày 22 tháng 5 năm 2024 về tổng kết thi hành Luật Khoa học và Công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ)

1. Số lượng về đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Năm (01/01-31/12)	Tổng số nhiệm vụ đã thực hiện đăng ký	Cấp quản lý nhiệm vụ KH&CN					Giấy chứng nhận	
		Quốc gia	Bộ	Tỉnh	Cơ sở		Tổng GCN (không Mật+HC)	Tổng GCN (Mật+HC)
					Bộ	Tỉnh		
2014	899	376	411	94	0	18	894	5
2015	1.236	544	428	209	0	55	1.223	13
2016	1.955	864	530	487	1	73	1.922	33
2017	2.038	372	960	608	22	76	2.011	27
2018	1.799	402	611	692	28	66	1.790	9
2019	2.153	554	785	607	15	192	2.136	17
2020	2.399	685	682	680	21	331	2.370	29
2021	2.787	994	881	786	17	109	2.765	22
2022	2.469	665	789	869	18	128	2.455	14
2023	2.682	625	1.407	515	18	67	2566	
5/2024	821	174	578	7	62		658	

2. Số liệu cập nhật về cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ

STT	Nội dung	Tổng số	2018	2019	2020	2021	2022	2023	5/2024
1	**CSDL Nhiệm vụ KH&CN**	**55913**							
-	Nhiệm vụ đang tiến hành	***7466***		4.598	367	1.096	606	779	20
-	Kết quả thực hiện nhiệm vụ	***41449***	27.601	2.552	2.660	3.020	2.388	2.882	346
-	Ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ	***6998***	986	176	300	1.151	1.621	1.549	1215
2	**CSDL Công bố KH&CN Việt Nam**	**427549**							
-	Công bố tiếng Việt	***353898***	5.000	260897	27317	19.572	21.071	20095	
-	Công bố tiếng Anh	***73651***	438	26372	10045	5.270	17.210	14316	
3	**Thông tin Tài liệu tham khảo**	**166.116**				6.0000	106.116		
4	**CSDL Tổ chức KH&CN**	**2521**	0	2.700	18	257	-257	-197	Giảm do các tổ chức không còn hoạt động
5	**CSDL Cán bộ nghiên cứu và phát triển CN**	**21.313**	0	0	16.080	5.233	0		

Phụ lục VII

TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO QUỐC GIA

(Kèm theo Báo cáo số 1703/BC-BKHCN ngày 22 tháng 5 năm 2024 về tổng kết thi hành Luật Khoa học và Công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. MÔ HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO QUỐC GIA

1. Đổi mới sáng tạo

Đổi mới sáng tạo (*Innovation*) thường được hiểu là việc tìm ra cách mới để tạo nên giá trị; là quá trình ứng dụng tri thức để phát triển thành các sản phẩm, dịch vụ mới hoặc hoàn thiện sản phẩm, dịch vụ sẵn có; là quá trình biến đổi tri thức thành các lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội.

Để hiểu đúng bản chất của Đổi mới sáng tạo, nhiều học giả nổi tiếng và các nhà hoạch định chính sách trên thế giới thường so sánh sự khác biệt giữa R&D (*hoạt động nghiên cứu và phát triển* với I (*Innovation*). Theo đó:

- R&D là việc đầu tư tiền để tạo ra tri thức (công nghệ là một dạng tri thức);

- Innovation là việc biến tri thức thành tiền và giá trị gia tăng cho xã hội.

2. Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia

2.1. Cách tiếp cận trực diện

Hệ thống sáng tạo quốc gia *(National Innovation System)* là hệ thống liên kết giữa khu vực hàn lâm (chủ thể tạo ra tri thức - *knowledge producer* mà đại diện là các trường đại học, viện nghiên cứu) với khu vực công nghiệp (*industry* - các doanh nghiệp), trong đó Nhà nước/Chính phủ đóng vai trò kiến tạo, kết nối, tạo môi trường chính sách, thể chế thúc đẩy quan hệ tương tác giữa khu vực hàn lâm và công nghiệp để tạo ra tri thức, truyền bá tri thức, ứng dụng tri thức và chuyển hóa tri thức thành các giá trị gia tăng phục vụ người dân và xã hội.

Mô hình hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia - quan hệ ba bên

Chính sách của Nhà nước cần tác động toàn diện và đồng bộ tới hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, xét theo đối tượng, gồm chính sách đối với các viện nghiên cứu, trường đại học thúc đẩy hoạt động nghiên cứu tạo ra tri thức, công nghệ và chính sách đối với các doanh nghiệp thúc đẩy hoạt động ứng dụng tri thức và công nghệ để tạo ra của cải, vật chất cho xã hội. Và quan trọng hơn cả là làm sao thúc đẩy được mối liên kết chặt chẽ và hiệu quả giữa các thành tố này trong hệ thống.

2. Cách tiếp cận toàn diện:

Theo cách tiếp cận toàn diện, hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia gồm các yếu tố cấu thành sau:

Nguồn: GS. Goran Roos (2017), một trong 13 nhà tư tưởng

có ảnh hưởng nhất thế kỷ 21 về phát triển kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo

i) Văn hóa và nhân tố con người: Tư duy sáng tạo, dũng cảm bước ra khỏi vùng an toàn để thay đổi; dám suy nghĩ khác biệt và chấp nhận sự khác biệt; chấp nhận rủi ro và bao dung với thất bại. Thay đổi văn hóa đổi mới sáng tạo cần các giải pháp dài hạn của Chính phủ.

ii) Giáo dục và đào tạo: Hệ thống giáo dục phổ thông và đại học; đào tạo phát triển nguồn nhân lực; phát triển tài năng khoa học từ trên ghế nhà trường.

iii) Khu vực nghiên cứu: Viện nghiên cứu, trường đại học.

iv) Khu vực doanh nghiệp, công nghiệp: Các cụm công nghiệp, công ty đa quốc gia, tập đoàn lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khởi nguồn (spin-offs)/khởi nghiệp (start-ups), doanh nghiệp dịch vụ KH&CN, nhà đầu tư.

v) Trung gian kết nối: Chuyển giao công nghệ; hợp tác nghiên cứu chung; vườn ươm công nghệ/doanh nghiệp, khu công nghệ cao; truyền bá công nghệ, hội thảo nâng cao nhận thức, bảo tàng khoa học.

vi) Hàng hóa công: Hàng hóa công (trong lĩnh vực y dược, môi trường, quốc phòng, không gian vũ trụ).

vii) Thị trường nội địa và quốc tế: Nhà tiêu thụ trực tiếp, khách hàng lớn, khách hàng quốc tế, người tiêu dùng.

viii) Hạ tầng và liên kết quốc tế: Hạ tầng nghiên cứu và thông tin KH&CN. Mạng lưới liên kết R&D và doanh nghiệp, xuất/nhập khẩu.

ix) Sở hữu trí tuệ: Hệ thống bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm sáng tạo.

x) Đầu tư tài chính: Các quỹ tài trợ cho hoạt động KH&CN và đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm, tài trợ, cho vay. Chính sách thuế và mua sắm công.

xi)Ưu đãi/tôn vinh: Các biện pháp động viên, khuyến khích, ưu đãi; các giải thưởng KH&CN.

xii) Môi trường thể chế: Chính sách phát triển KH&CN và đổi mới sáng tạo. Hoạt động tiêu chuẩn hóa và quản lý chất lượng.

Như vậy, để phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, Nhà nước cần các chính sách tác động toàn diện tới hệ thống, trong đó, bên cạnh các giải pháp trực diện về khoa học và công nghệ, cần các chính sách về thương mại, đầu tư, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, giáo dục và đào tạo, phát triển vùng, mua sắm công, phát triển thị trường nội địa và thị trường quốc tế,…

3. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo - động lực tăng trưởng mới của nền kinh tế

3.1. Năng lực cạnh tranh quốc tế dài hạn của một quốc gia phụ thuộc vào khả năng phát triển một nền kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo *(Innovation Driven Economy)*.

Nền kinh tế đổi mới sáng tạo là nền kinh tế được xây dựng dựa trên giá trị gia tăng cao, tiềm lực R&D mạnh và các ngành công nghiệp công nghệ cao. Các quốc gia có nền kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo điển hình là Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Thụy Sỹ, Thụy Điển, Phần Lan, Đức và Hoa Kỳ[1].

Để phát triển được nền kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo đòi hỏi phải đầu tư rất mạnh cho R&D, đổi mới sáng tạo và thương mại hóa các kết quả RDI bởi khu vực công nghiệp, doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần thiết lập được mối quan hệ đối tác chặt chẽ giữa các cơ quan nghiên cứu công lập (viện nghiên cứu, trường đại học) với khu vực doanh nghiệp.

3.2. Các quốc gia đã tạo lập được nền kinh tế dựa trên vai trò dẫn dắt của đổi mới sáng tạo có chung đặc điểm là đều có một hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia (NIS) rất mạnh.

Như trên đã đề cập, trong hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, mối liên kết hợp tác giữa khu vực nghiên cứu và doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng. Đổi mới sáng tạo vừa là chìa khóa quan trọng tăng năng suất lao động trong nội tại nền kinh tế, vừa là yếu tố nền tảng quyết định năng lực của một quốc gia trong việc nâng cao chất lượng đời sống của người dân trong dài hạn.

Để đo lường năng lực của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, có nhiều phương pháp và chỉ số đo lường. Tuy nhiên, có thể nêu 15 chỉ số cơ bản như sau (theo báo cáo của OECD):

- Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hàng năm;

[1] Nền kinh tế được dẫn dắt bởi đổi mới sáng tạo là nền kinh tế có khả năng tạo ra các sản phẩm có độ phức hợp cao (WEF 2018).

- Tổng đầu tư xã hội cho R&D (tính trên GDP);
- Đầu tư cho R&D từ ngân sách nhà nước (tính trên tổng đầu tư xã hội cho R&D);
- Đầu tư cho R&D từ khu vực doanh nghiệp (tính trên tổng đầu tư xã hội cho R&D);
- Đầu tư từ khu vực đại học cho R&D (tính trên GDP);
- Đầu tư từ khu vực đại học cho R&D (tính trên tổng đầu tư xã hội cho R&D);
- Đầu tư từ doanh nghiệp cho hoạt động nghiên cứu của các đại học (tính trên GDP);
- Số lượng sáng chế (ở các quốc gia phát triển, người ta chỉ tính số sáng chế nộp đơn đồng thời ở ba cơ quan sáng chế Châu Âu, Hoa Kỳ và Nhật Bản - *Triadic Patent*) trên một triệu dân;
- Đầu tư mạo hiểm (tính trên GDP);
- Số lượng cán bộ nghiên cứu (tính trên vạn dân);
- Số lượng trường đại học lọt vào tốp 200 trường đại học thế giới;
- Số lượng trường đại học lọt vào tốp 500 trường đại học thế giới;
- Số lượng doanh nghiệp lọt vào tốp 500 doanh nghiệp đầu tư lớn nhất cho R&D;
- Số lượng bài báo khoa học được công bố quốc tế (tính trên vạn dân);
- Số lượng bài báo khoa học được công bố quốc tế (tính trên một triệu USD GDP).

3.3. Tăng cường liên kết giữa các cơ quan nghiên cứu (viện nghiên cứu, trường đại học) và doanh nghiệp để thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Tuy nhiên, không riêng Việt Nam, nhiều quốc gia khác, kể cả các nước có nền KH&CN tiên tiến cũng gặp thách thức trong vấn đề thúc đẩy mối quan hệ hợp tác đối tác giữa các cơ quan nghiên cứu, đặc biệt là mối quan hệ hợp tác giữa các trường đại học với khu vực công nghiệp, doanh nghiệp.

Ở nhiều nước, các trường đại học mới chỉ làm tốt các sứ mệnh truyền thống là đào tạo và nghiên cứu (đối với các trường đại học Việt Nam, ngay cả sứ mệnh nghiên cứu cũng chưa được triển khai đúng mức); chưa có nhiều hoạt động chuyển giao công nghệ (li xăng công nghệ) hoặc hình thành doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo dựa trên kết quả nghiên cứu (spin-off).

Ngoài ra, thách thức trong việc phát triển nguồn vốn con người bổ trợ cho khu vực doanh nghiệp, như số lượng và chất lượng các nhà khoa học, các kỹ sư có khả năng làm việc trong khu vực công nghiệp còn chưa đáp ứng yêu cầu.

3.4. Trong bối cảnh tổng đầu tư xã hội KH&CN của Việt Nam còn quá thấp so với GDP (chưa đến 1%, theo số liệu Sách trắng Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam 2022 thậm chí chỉ đạt 0,42%), trong khi trung bình các nước OECD là 2%, Hàn Quốc trên 4%, Nhật Bản gần 4%), tổng chi từ ngân sách nhà nước hàng năm cho KH&CN, nếu chưa tính chi dự phòng và quốc phòng, cũng chưa đảm bảo 2%. Mối quan hệ đối tác hợp tác giữa các cơ

quan nghiên cứu và doanh nghiệp và giữa các doanh nghiệp với nhau trong hoạt động R&D dù có nhu cầu nhưng thực tế còn rất yếu.

Hướng tới nền kinh tế đổi mới sáng tạo là mục tiêu của nhiều quốc gia đang phát triển. Ngay cả đối với các nước đã được coi là thiết lập được nền kinh tế được dẫn dắt bởi đổi mới sáng tạo, họ cũng luôn không ngừng đổi mới sáng tạo để linh hoạt thích ứng với các thay đổi của thời đại và luôn tiến về phía trước. Thậm chí, nếu không giữ cho nền kinh tế liên tục vận động theo hướng đổi mới sáng tạo, ngay cả các nước này cũng sẽ có nguy cơ tụt hậu trở lại nhóm các nền kinh tế chỉ có khả năng phát triển các ngành công nghiệp dựa trên công nghệ thấp hoặc trung bình (thuộc nhóm *Efficiency Driren Economy*) hoặc tệ hơn nữa, rơi ngược vào nhóm các nền kinh tế ở mức thấp hơn nữa, chỉ có khả năng tạo ra các sản phẩm, hàng hóa có giá trị gia tăng thấp (*Factor Driven Economy*).

Việt Nam hiện đang ở nhóm các nền kinh tế trung chuyển giữa hai nhóm trên. Nếu không dựa vào đổi mới sáng tạo và một hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia mạnh, chúng ta khó có thể cải thiện vị trí và bứt tốc vươn tới nhóm các quốc gia có nền kinh tế đổi mới sáng tạo trong tương lai gần.

4. Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia của Việt Nam

Ba điểm yếu cơ bản của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia của Việt Nam hiện nay, cũng là điểm khác biệt bất thường so với thông lệ quốc tế.

Thứ nhất là, các trường đại học Việt Nam chưa phải là chủ thể quan trọng trong hoạt động nghiên cứu khoa học, do chức năng nghiên cứu chưa được coi trọng và trở thành nhiệm vụ bắt buộc của các trường đại học.

Thứ hai là, các doanh nghiệp Việt Nam chưa phải là trung tâm của hệ thống sáng tạo quốc gia vì chưa quan tâm đầu tư cho nghiên cứu và trực tiếp tiến hành các nghiên cứu ứng dụng. Trong khi ở các nước có nền khoa học và công nghệ phát triển, trường đại học là chủ thể nghiên cứu rất mạnh và luôn đi đầu trong các hướng nghiên cứu cơ bản, còn các doanh nghiệp là chủ thể chính tiến hành các nghiên cứu ứng dụng và đầu tư rất mạnh cho nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới công nghệ (thường đóng góp tới 2/3 tổng đầu tư xã hội cho hoạt động nghiên cứu)[2].

Thứ ba là, vai trò của Nhà nước chưa đủ mạnh trong điều phối nguồn lực, thúc đẩy kết nối, tạo môi trường pháp lý và chính sách thực sự thuận lợi cho các chủ thể của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia thực hiện được một cách hiệu quả vai trò của mình trong chuỗi giá trị tạo ra tri thức, truyền bá và ứng dụng tri thức trong thực tiễn.

II. ĐỔI MỚI HỆ THỐNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM

1. Đổi mới hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia của Việt Nam lấy doanh nghiệp làm trung tâm, trường đại học là chủ thể nghiên cứu mạnh như mô

[2] Tại các quốc gia phát triển như Anh, Đức, Hoa Kỳ, nếu Chính phủ đầu tư một đồng cho khoa học và công nghệ thì doanh nghiệp Anh đầu tư 1.7 đồng, doanh nghiệp Đức đầu tư 2.4 đồng và doanh nghiệp Hoa Kỳ đầu tư 2.7 đồng. Ở Việt Nam, tỷ lệ này khoảng 3:1 (cần double check từ anh Nam Hải KHTC số liệu của Việt Nam).

hình dưới đây.

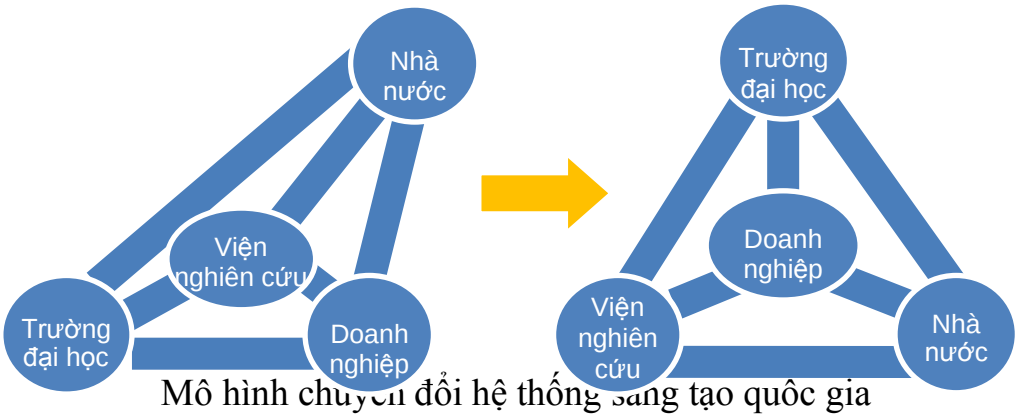

Mô hình chuyển đổi hệ thống sáng tạo quốc gia

Hệ thống sáng tạo quốc gia lấy viện nghiên cứu làm trung tâm **Hệ thống sáng tạo quốc gia lấy doanh nghiệp làm trung tâm**

1.1. Đối với các trường đại học, nghiên cứu phải là nhiệm vụ bắt buộc. Đưa nghiên cứu cơ bản về các trường đại học; quan tâm đầu tư kinh phí và cơ sở hạ tầng nghiên cứu, phòng thí nghiệm trọng điểm, nhóm nghiên cứu mạnh, trung tâm nghiên cứu xuất sắc trong các trường đại học; hình thành các đại học nghiên cứu mạnh ở Việt Nam.

1.2. Đối với các viện nghiên cứu, cần tăng cường cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm gắn với trách nhiệm giải trình, chịu sự đánh giá độc lập về kết quả hoạt động và công khai kết quả đánh giá. Kiên quyết giải thể đối với các viện hoạt động kém hiệu quả.

1.3. Đối với các doanh nghiệp, về lâu dài, cần có giải pháp tổng thể và đồng bộ chuyển dịch dần hoạt động nghiên cứu ứng dụng từ các viện nghiên cứu công lập về khu vực doanh nghiệp như thông lệ quốc tế. Hiện nay, hoạt động nghiên cứu ứng dụng ở Việt Nam chủ yếu do các viện nghiên cứu trực thuộc Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam và thuộc các Bộ, ngành đảm nhiệm.

Về vấn đề đầu tư cho KH&CN, trừ một số tập đoàn và doanh nghiệp lớn, còn lại đa phần doanh nghiệp Việt Nam chưa quan tâm. Kể cả khi đã có quy định bắt buộc doanh nghiệp nhà nước và khuyến khích doanh nghiệp tư nhân trích một phần lợi nhuận trước thuế để thành lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, thì tình hình cũng không mấy khả quan hơn.

Để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho KH&CN, bên cạnh chính sách ưu đãi thuế, cần tăng cường cơ chế đối ứng hợp tác công - tư để doanh nghiệp triển khai các dự án nghiên cứu và đổi mới công nghệ; tăng quy mô tài chính và mở rộng hình thức tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay từ các quỹ nhà nước cho dự án đổi mới công nghệ của doanh nghiệp; hình thành cơ chế bảo lãnh vốn vay đối với các dự án đổi mới công nghệ để doanh nghiệp có thể vay vốn từ các ngân hàng thương mại.

2. Đổi mới hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia của Việt Nam theo cách tiếp cận thúc đẩy cung - cầu theo mô hình dưới đây, có tính đến các định chế trung gian.

Đổi mới hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia của Việt Nam theo tiếp cận cung - cầu

2.1. Ngân sách nhà nước không chỉ tập trung cho các chương trình R&D tạo ra tri thức, cần quan tâm nhiều hơn tới các chương trình ứng dụng và truyền bá tri thức.

2.2. Cân đối nguồn lực từ ngân sách nhà nước và thu hút đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước để đầu tư tới ngưỡng cho các chương trình ứng dụng, thương mại hóa tri thức và công nghệ.

2.3. Tiếp tục duy trì nguồn lực tài trợ cho các chương trình R&D:

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu trong khu vực đại học;
- Phát triển viện nghiên cứu mạnh;
- Triển khai các chương trình R&D chiến lược; các chương trình công nghệ công nghiệp mạnh;
- Đầu tư hạ tầng nghiên cứu chung.

2.4. Đồng thời, cần các sáng kiến và can thiệp chính sách khác có hiệu lực và hiệu quả hơn theo các hướng quan trọng sau:

i) Hỗ trợ doanh nghiệp: Cơ chế hợp tác công - tư (như nêu trên) và hợp tác giữa doanh nghiệp với viện nghiên cứu, trường đại học; tài trợ cho dự án R&D; hỗ trợ đổi mới công nghệ; cho vay, bảo lãnh vốn vay; giải thưởng công nghệ.

ii) Đào tạo nhân lực: Đào tạo nhân lực cho doanh nghiệp; đào tạo khởi nghiệp (chương trình tăng tốc); chương trình thực tập sinh tại doanh nghiệp; khuyến khích dịch chuyển nhân lực từ khu vực hàn lâm sang doanh nghiệp.

iii) Ưu đãi tài chính: Tiếp tục chính sách giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho đầu tư cho R&D; ưu đãi thuế thu nhập cá nhân cho đội ngũ nhân lực R&D.

iv) Đầu tư mạo hiểm: Hình thành quỹ đầu tư mạo hiểm công lập; thúc đẩy liên kết, hợp tác công - tư trong đầu tư mạo hiểm (chia sẻ rủi ro); ưu đãi thuế cho nhà đầu tư thiên thần; quy định về thoái vốn.

v) Phát triển dịch vụ tư vấn, môi giới thông tin: Phát triển cơ sở dữ liệu công nghệ; khai thác thông tin sáng chế; cơ sở dữ liệu chuyên gia; phát triển

trung gian môi giới, tư vấn và các trung tâm chuyển giao công nghệ (TTO, TLO trong các trường đại học, viện nghiên cứu).

vi) Thúc đẩy liên kết mạng lưới: Phát triển mạng lưới liên kết vườn ươm công nghệ, vườn ươm doanh nghiệp với các khu công nghệ cao; chợ công nghệ và thiết bị, sàn giao dịch công nghệ tỉnh/thành, vùng, quốc gia kết nối với quốc tế; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo hấp dẫn, có tính cạnh tranh.

vii) Thúc đẩy mua sắm công: Cơ chế trưng mua kết quả KH&CN; mua sắm công đối với sản phẩm, dịch vụ sáng tạo; hỗ trợ khu vực tư nhân mua sắm sản phẩm KH&CN.

viii) Phát triển chuỗi cung ứng: Chính sách hỗ trợ sản phẩm công nghệ trong nước tham gia cuỗi cung ứng; phát triển các cụm công nghiệp (clusters) theo lĩnh vực ưu tiên.

ix) Các vấn đề về tiêu chuẩn hóa: Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm công nghệ, sản phẩm sáng tạo.

2.5. Bên cạnh ngân sách sự nghiệp KH&CN, Nhà nước cần cam kết dành các nguồn lực khác để triển khai các chương trình, sáng kiến, chính sách thúc đẩy đổi mới sáng tạo như nêu trên (ngân sách sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp giáo dục và đào tạo./.